



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: 457C, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Thành Phố Bến Tre

Tel: 075.3822288 - 3812093 - 3815427 * Fax: 075.3827287

075.3611666 - 3611777 - 2211656 * Fax : 075.3611222

Email: donghaibt@hcm.vnn.vn * Website: www.dohacobentre.com

BAO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

(Theo mẫu Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ tài chính
hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

-----**1**-----

- Tên Công ty : Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre
- Tên viết tắt : DOHACO
- Mã chứng khoán : DHC
- Năm báo cáo : 2010

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY :

1. Những sự kiện quan trọng:

- Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre được thành lập theo QĐ số 4278/QĐ-UB của UBND Tỉnh Bến Tre ngày 25/12/2002; đổi hình thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần từ tháng 4/2003. Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1994.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 cấp lần đầu vào ngày 02/4/2003, được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 08/10/2010 số mới **1300358260** do Sở kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

- Vào tháng 07/2008 công ty trở thành công ty nhà chung.

- Vào tháng 07/2009 công ty chính thức được niêm yết và giao dịch cổ phiếu DOHACO trên sàn giao dịch chứng khoán TP HCM với mã chứng khoán DHC.

- Vào tháng 01/2010 công ty tăng vốn nhiều lần lên 99.999.390.000 đồng và được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm 1.999.939 cổ phiếu DOHACO trên sàn giao dịch chứng khoán TP HCM.

- Vào tháng 9/2010 công ty tăng vốn nhiều lần lên 149.999.080.000 đồng và được niêm yết bổ sung 4.999.969 cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán TP HCM.

* Các sự kiện khác:

- Năm 2004 xây dựng nhà máy giấy An Hoà

- Năm 2005 xây dựng môi trường nhà máy bao bì Bến Tre.

- Tháng 12/2007 khởi công xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) công suất 60.000 tấn/năm, đến 31/12/2010 đã thực hiện hoàn thành 100% các hạng mục.

- Tháng 8/2008 nhà đầu tư chi phối vào Công ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco). Tỷ trọng chi phối tại thời điểm 31/12/2010 là 84,09%.

- Tháng 01/2010 xây dựng môi trường nhà máy Bao Bì Bến Tre (số 2), công suất 25.000.000 m²/năm.

- Tháng 01/2011 hòa vào hoạt động nhà máy Giấy Giao Long (giai đoạn I) và nhà máy Bao Bì số 2. Tổ chức lễ khánh thành vào ngày 21/02/2011.

2. Quá trình phát triển công ty:

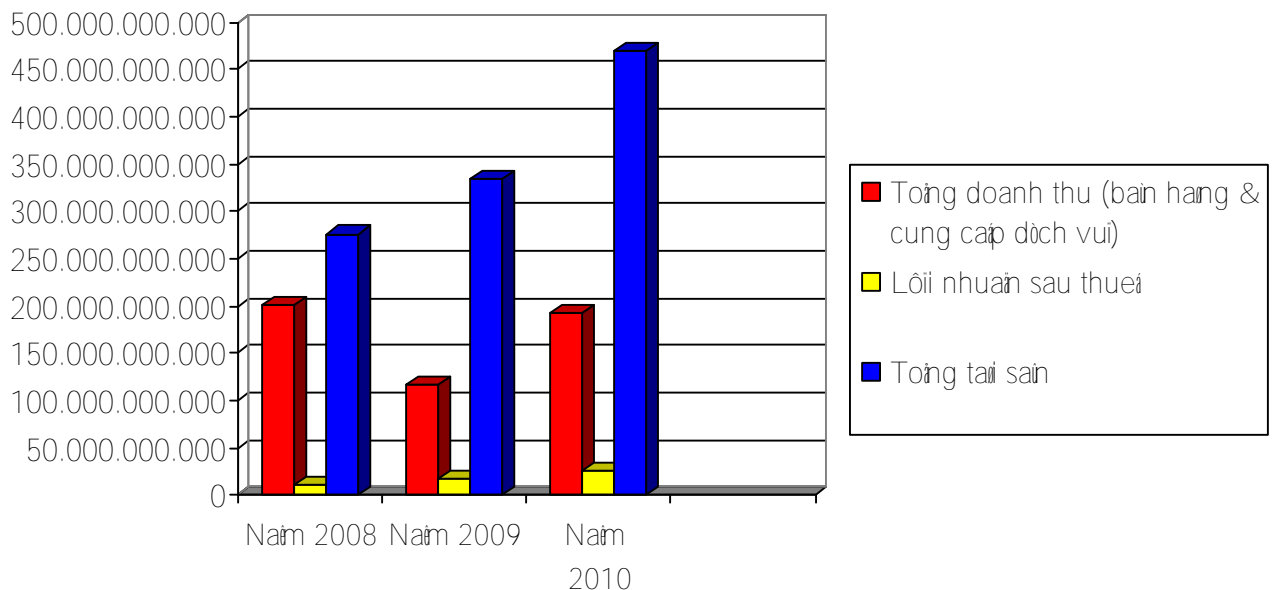
- Ngành nghề kinh doanh chính:

- + Sản xuất kinh doanh các sản phẩm giấy, bao bì tờ giấy...
- + Nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu.
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu...

- Tình hình hoạt động công ty trong 03 năm qua (riêng công ty mẹ DOHACO) :

STT	Các chỉ tiêu chính	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng trưởng b/q
01	Tổng doanh thu (bain hang & cung cấp dịch vụ)	201.899.047.896	117.579.089.100	193.802.202.863	112%
02	Lợi nhuận sau thuế	11.165.574.840	17.339.737.828	25.635.933.451	152%
03	Tổng tài sản	276.350.185.969	334.191.911.005	470.050.859.063	131%
04	Nợ thuế	9.348.160.000	5.722.212.614	11.022.246.416	127%
05	Vốn điều lệ	80.000.000.000	80.000.000.000	149.999.080.000	144%
06	Vốn chủ sở hữu	139.877.250.826	154.347.194.201	215.772.394.274	125%
07	Thu nhập tiền lương bình quân năm người	2.324.240	3.305.825	3.780.161	128%

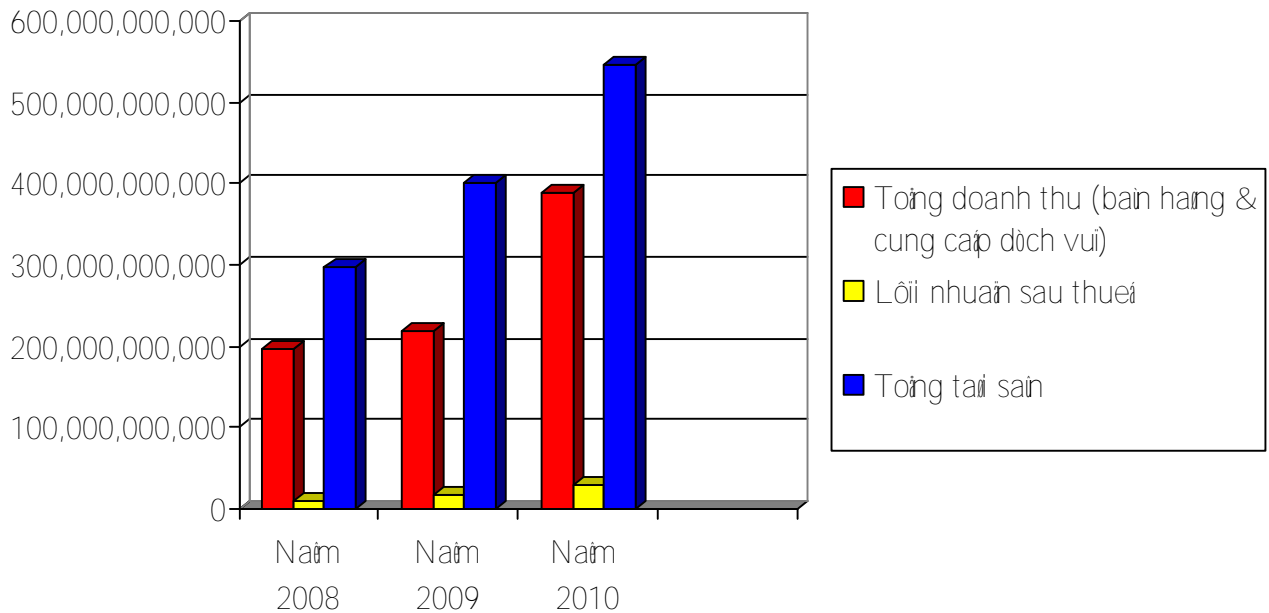
Biểu đồ tình hình hoạt động của công ty trong 03 năm:



- Tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 03 năm qua:

STT	Các chỉ tiêu chính	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng trưởng b/q
01	Tổng doanh thu (bain hang & cung cap dich vui)	196.904.191.982	219.764.783.794	389.726.265.000	144%
02	Lợi nhuận sau thuế	8.143.407.577	16.667.020.040	28.867.201.793	189%
03	Tổng tài sản	296.961.215.924	400.439.875.449	547.654.099.009	136%

Biểu đồ minh họa:



3./ Nhìn hướng phát triển:

- Mục tiêu chiến lược công ty:

Công ty xác định vai trò trung phát triển 02 mặt hàng mục tiêu chiến lược nội lai sản xuất kinh doanh Giấy – Bao Bì Giấy carton và Nuôi trồng - Chế biến Thủy Sản xuất khẩu. Phòng chăm hành nông " Khep kín quy trình sản xuất kinh doanh- phát triển qui mô năng lực sản xuất"

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Theo mục tiêu chiến lược giai đoạn 2007-2010 và tầm nhìn 2015 nhà nông Nại hội công nông thông qua ngày 28/02/2007. " Công ty trở thành nhà sản xuất giấy-bao bì carton và hải sản miền Việt Nam, nhà hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển ngành lấy mặt hàng giấy và thủy sản làm mục tiêu mũi nhọn. Đến năm 2020 trở thành doanh nghiệp lớn"

II. BÁO CÁO CỦA HỘI NÔNG QUẢN TRÒ:

1. Hoạt động của Hội nông quản trò:

1.1 Công tác lãnh đạo :

Hội đồng quản trị tập trung bám sát chiến lược trung, dài hạn và kế hoạch kinh doanh 2010 tích cực lãnh đạo Ban điều hành công ty ứng phó với những biến động bất thường tình hình kinh tế trong nước và thế giới, triển khai hình thành những mô hình kinh tế mới, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực tới các mặt hoạt động công ty, kịp thời điều chỉnh thích ứng xu thế mới, duy trì ổn định các mặt hoạt động công ty vượt qua những khó khăn thách thức... thể hiện qua những kết quả sau:

- Trong năm tích cực 05 kỳ họp HĐQT; ban hành 09 Nghị quyết xoay quanh các lĩnh vực chủ yếu: Kế hoạch Năm hội đồng thường niên năm 2010, xem xét báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009, phòng an phần phối lợi nhuận năm 2009; kế hoạch kinh doanh năm 2010, đổi kiến phần phối lợi nhuận năm 2010, tiến độ đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy Giấy Giao Long, phòng an phần hành tăng vốn nhiều lần phòng an chính sách nhân sự, phê duyệt hạn mức tín dụng ngân hàng năm 2011, phê duyệt đổi an đầu tư nhà máy bao bì số 2, qui chế hoạt động công ty số 1 năm 2010, tổng kết năm giải hoạt động sản xuất kinh doanh và nêu ra những giải pháp thực hiện hàng quý, cũng như nội dung liên quan khác,...

- Tích cực thanh công Năm hội đồng thường niên vào ngày 28/3/2010 thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2009 và báo cáo tài chính năm 2009 kiểm toán, quyết định phần phối lợi nhuận 2009, kế hoạch kinh doanh năm 2010, kế hoạch phần phối lợi nhuận năm 2010, kế hoạch phát hành cổ phiếu tăng vốn nhiều lần và quyết định một số vấn đề quan trọng khác.

- Tích cực thực hiện thanh công việc phát hành 4.999.969 cổ phiếu tăng vốn nhiều lần lên 149.999.080.000 đồng theo Nghị quyết Năm hội đồng thường niên ngày 28/3/2010.

- Tích cực thực hiện đổi an đầu tư xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) và nhà máy bao bì số 2 đến 31/12/2010 hoàn thành 100% các hạng mục đầu tư và tích cực vận hành nhà máy đạt các thông số kỹ thuật thiết kế, chất lượng sản phẩm đạt chuẩn theo mục tiêu đầu tư. Tổng chi phí đầu tư xây dựng **quyết toán**: Nhà máy giấy giao long (giai đoạn I): **219.869.819.290** đồng; nhà máy bao bì số 2: **48.752.122.934** đồng (**số liệu báo cáo đến 15/03/2011** và bao gồm thuế GTGT, chưa kiểm toán)

- Lãnh đạo toàn diện nhà các hoạt động công ty con (BESEACO) vào ổn định bộ đội nhà phát huy hiệu quả kinh doanh, tạo lập hình ảnh và diện mạo mới bằng chiến lược kinh doanh nhất quán phù hợp với xu thế và thế mạnh nhà công ty. Sau hai năm cải tổ tái thiết công ty con có một cơ sở vật chất nhà báo cho sự phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

- Ngoài ra, Hội đồng quản trị nhà phần công nhân nhà các thành viên tích cực lãnh đạo và thực hiện giám sát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và nhà đầu tư của công ty chặt chẽ

- Kết quả hoạt động năm 2010 DOHACO (riêng công ty mẹ):

STT	Các chỉ tiêu chính	Kết quả 2010	So với KH	So với 2009	Nhận xét - nguyên nhân
01	Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.802.202.863	69,23%	164,83%	- So với cùng kỳ năm 2009, doanh thu tăng chủ yếu là do sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng. - So với kế hoạch doanh thu không đạt là do các đổi an đầu tư nhà vào hoạt động chậm trễ tiến độ so với đổi kiến kế hoạch năm 2010.
02	Lợi nhuận sau thuế	25.635.933.451	81,28%	147,84%	- So với cùng kỳ năm 2009, lợi nhuận tăng chủ yếu là do sản

STT	Các chỉ tiêu chính	Kết quả 2010	So với KH	So với 2009	Nhãn giải- nguyên nhân
					lợi nhuận tăng đáng kể năm nay. - So với kế hoạch lợi nhuận năm thấp lại do lãi suất Ngân hàng cao, giải cái nào vào tăng khai minh. Mặt khác kế hoạch sản lượng - doanh thu năm thấp so với kế hoạch, nên lợi nhuận chỉ đạt 81,28% so với kế hoạch năm.
03	Nộp thuế nhà nước	11.022.246.416	-	192,62%	Nghĩa vụ nộp thuế tăng hơn năm trước lại do doanh thu tăng, nên thuế GTGT nào ra tăng và lợi nhuận tăng nên thuế thu nhập DN tăng.
04	Tổng tài sản	470.050.859.063	103,91%	140,65%	Tổng tài sản tăng lại do bổ sung thêm máy móc thiết bị, phòng tiện vận tải và thời gian các đối tác nào ...
05	Vốn chủ sở hữu	215.772.394.274	84,81	139,79%	Vốn chủ sở hữu tăng so với năm 2009 do phát hành thành công 4.999.969 cổ phiếu, lợi nhuận chờ phân phối và các quy định.
06	Vốn nhiều lẻ	149.999.080.000	100%	187,49%	Tăng so với năm 2009 do công ty phát hành thêm cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông.

- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 hợp nhất :

STT	Các chỉ tiêu chính	Kết quả 2010	So với KH	So với 2009	Nhãn giải- nguyên nhân
01	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.726.265.000	81,75%	177,34%	- So với cùng kỳ năm 2009 doanh thu tăng 77,34% lại do sản lượng sản xuất các sản phẩm chính tăng, mặt khác thị trường tiêu thụ thuận lợi hơn dẫn đến chỉ tiêu doanh thu tăng mạnh. - So với kế hoạch năm đạt 81,75% do các đối tác nào công ty mẹ (DOHACO) nào vào hoạt động chậm tiến nên so với kế hoạch nên sản lượng và doanh thu năm thấp . - Ngoài công ty con (BESEACO) nguồn nguyên liệu nghèo nàn chế hàng loạt do ảnh hưởng thời tiết dẫn đến sản lượng thu mua và chế biến giảm làm cho doanh thu 6 tháng nào năm thấp.

02	Lợi nhuận sau thuế	28.867.201.793	76,89%	173,19%	<ul style="list-style-type: none"> - So với cùng kỳ năm 2009 lợi nhuận tăng 73,19% chủ yếu là do sản lượng sản xuất và doanh thu tăng nên làm tăng lợi nhuận. - Những số với kế hoạch chỉ đạt 76,89% là do công ty con (BESEACO) đạt thấp, mặt khác lãi suất tiền vay tăng cao, giá cả nguyên vật liệu khai cao làm giảm lợi nhuận. - Do ảnh hưởng các đối án đầu tư chậm tiến độ so với kế hoạch, sản lượng sản xuất và doanh thu thấp, nên lợi nhuận không đạt mục tiêu.
----	--------------------	----------------	--------	---------	--

1.2 Công tác giám sát :

- Ngoài nhiệm vụ lãnh đạo, Hội đồng quản trị luôn quan tâm đến công tác giám sát; trong năm tiếp tục kiểm tra giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của Ban điều hành và ban quản lý đối an. Các biện pháp thực hiện các hàng mục đầu tư và quá trình chạy thời hạn máy giầy Giao Long (giai đoạn I), nhà máy Bao bì sợi 2, việc quản lý và sử dụng tài chính trong kinh doanh và đầu tư; việc điều hành quản lý các hình thức chi phí sản xuất các nhà máy, việc thực thi các qui định của pháp luật, nội lệ và Nghị quyết hội đồng quản trị, nghị quyết của Hội đồng quản trị, giám sát các mặt hoạt động công ty con,... Trong năm không xảy ra trường hợp sai phạm nào.

- Qua kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị kịp thời chấn chỉnh những bất hợp lý ngay ngay các biểu hiện tiêu cực, những dấu hiệu mất ổn định, chia rẽ nội bộ, những thời điểm nguy hiểm, chia sẻ những khó khăn, vướng mắc nên hình thành tổ công giúp người lao động an tâm công tác nâng cao năng suất lao động, chủ động nắm bắt và vượt qua khó khăn thách thức.

- Tổng thanh viên Hội đồng quản trị đều bám sát vào nhiệm vụ được phân công theo qui chế làm việc nên hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Nhân xét năm giải chung năm 2010 :

2.1. Kết quả đạt được:

- Tập thể cán bộ công nhân viên tổ công ổn định, an tâm gắn bó với công ty, cần mẫn, siêng năng, tận tụy với công việc.

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty tâm huyết với trọng trách được giao, thể hiện hết vai trò trách nhiệm trong lãnh đạo điều hành.

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan, ban ngành trong Tỉnh, các tổ chức tài chính tín dụng, các đối tác kinh doanh...

- Hoàn thành tất cả các đối án đầu tư và nhà máy sản xuất năm 2011, trong năm đầu xây dựng không nên xảy ra thất thoát, lãng phí, tiết kiệm chi phí, an toàn lao động và các biện pháp phòng ngừa sai phạm trong thiết kế thi công... này là thành quả quan trọng nhất. Kết quả sau năm đầu tiên các mục tiêu theo kế hoạch đối an và công suất, chất lượng công trình và chất lượng sản phẩm ...

- Phát hành thành công 4.999.969 cp thu về 50.366.535.000 đồng, góp phần cải thiện cơ cấu vốn giúp công ty tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh.

- Diện cảnh kinh tế trong và ngoài nước năm 2010 nhiều thách thức bất ổn ảnh hưởng rất lớn, công ty phải nỗ lực vượt nhiều khó khăn... mặt dù không đạt các mục tiêu kế hoạch, những công ty tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khai thác ổn định hàng năm.

- Công ty con (BESEACO) sau giai đoạn tiếp nhận tài sản trước và sau tổ chức sáp nhập đã bắt đầu hoạt động kinh doanh tốt từ năm 2011.

2.2. Tài sản hiện có:

a/. Chủ quan:

- Năm 2010 công ty thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch rất thấp, do thông thường việc lập đời kế hoạch kinh doanh vào tháng 11-12 năm trước không lường hết những nhận định ảnh hưởng tác động từ yếu tố khách quan (nhờ tiến độ thực hiện đời an và năng lực kinh tế phức tạp trong năm 2010...)

- Tài nguyên nhân lực chưa ngang tầm với yêu cầu phát triển nhanh chóng của công ty, thiếu nhân sự cấp trung, cấp cao,... Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty cần tập trung các giải pháp nâng bồi đắp xây dựng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng ngang tầm với trình độ công nghệ và sự phát triển toàn diện công ty.

- Các đời an sau tổ chức sáp nhập so với đời kế hoạch làm ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2010. Nhiều hàng mục sau tổ chức sáp nhập, giải cấu trúc giải biên nâng mạnh... làm tăng cao kinh phí sau tổ chức đời toàn ban sau, ảnh hưởng đến nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Mặt dù nền móng chi phí sản xuất nội địa giảm khai thác trong năm qua, những khai thác con cỏi thế giảm nhiều hơn nữa nhất là nền, nội địa và công suất vận hành các nhà máy... Năm 2011 cần quyết liệt thực hiện nâng bồi đắp các giải pháp giảm tối đa chi phí sản xuất nội địa tăng khai thác cạnh tranh trong bối cảnh giá cả chi phí sau vào leo thang từ năm 2011.

- Cơ cấu vốn mặt dù cỏi cải thiện hơn năm 2009, những chưa cải tiến phù hợp làm gia tăng áp lực nâng nề lên các mặt hoạt động kinh doanh, công ty không cỏi nhiều kiến nam bắt đầu các bước sống giải cấu trúc chủ động khai thác các lợi thế cỏi thế sinh lợi nội địa.

b/. Khách quan:

- Tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, kinh tế có nhiều không ổn định, tác động tiêu cực tới các mặt hoạt động của công ty. Tỷ giá hối đoái, lãi suất vay tín dụng tăng cao, biến động giá cả sau vào lớn, ... làm tăng giá thành sản xuất, hạn chế hiệu quả kinh doanh.

- Tình hình biến động khí hậu diễn biến phức tạp hơn ảnh hưởng đến nuôi trồng và việc cung cấp các nguồn nguyên liệu không ổn định gây khó khăn cho sản xuất các nhà máy.

- Tình trạng thiếu niên liên tục 6 tháng mùa khô năm 2010 ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động sản xuất các nhà máy làm giảm sản lượng và tăng chi phí vận hành... tình hình này cỏi thế con kéo dài trong nhiều năm tới chưa cỏi đâu hiệu cải thiện.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm :

- Tổng tài sản cỏi nên 31/12/2010 : 470.050.859.063 đồng tăng 40,65% so với cùng kỳ 31/12/2009

- Kế đời tháng 09/2010 vốn nhiều đời công ty tăng đời 99.999.390.000 đồng lên 149.999.080.000 đồng.

- Năng lực tài chính sau tổ chức sáp nhập vào Beseaco (công ty con) lên 84,09%.

- Thanh lập văn phòng và hoạt động "Văn phòng giao dịch tại Thành Phố Hồ Chí Minh"
- Năm 31/12/2010 Doanh nghiệp giấy Giao Long (giai đoạn 1) và doanh nghiệp bao bì số 2 đã thực hiện hoàn thành 100% các hàng mục nêu ở văn phòng và sử dụng từ năm 2011.
- Thực hiện kế hoạch năm 2010 và lộ trình nâng kỹ năng với nhân viên. Kết từ tháng 3/2010 công ty đã đi đôi doanh nghiệp giấy An Hòa và Giao Long, chuyển mất bằng cho công ty con thuê xây dựng phân xưởng nghề và kho lạnh 1.000 tấn.
- Công ty con (Beseaco) đã mua phân xưởng nghề mới, kho lạnh 1.000 tấn và chi nhánh miền bắc hoạt động từ cuối năm 2010.

4. Triển vọng về kế hoạch năm 2011 và trong tương lai :

a/ Nhìn lại chiến lược kinh doanh:

Theo mục tiêu chiến lược của công ty giai đoạn 2007-2010 và tầm nhìn 2020 của Hội đồng Quản trị đã được xác định thông qua ngày 28/02/2007. " Công ty trở thành nhà sản xuất giấy và hai sản phẩm Việt Nam, nhà hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển đa ngành lấy mặt hàng giấy và thủy sản làm mục tiêu mũi nhọn. Năm 2020 trở thành doanh nghiệp lớn". Thực tế những năm qua và xu hướng phát triển tương lai, Hội đồng Quản trị nhận thấy chiến lược kinh doanh mà Hội đồng Quản trị đã xác định là đúng đắn và phù hợp xu thế phát triển của thời đại, qui hoạch của doanh nghiệp và nhiều kiến thức của công ty... Trên nền tảng cơ sở vật chất và nhiều kiến thức của công ty có nhiều triển vọng phát triển nhảy vọt trong những năm tiếp theo.

Năm 2011 nhìn lại năm tiếp tục nói mất nhiều sáng tạo và thách thức tài chính bởi suy thoái kinh tế thế giới kéo dài dai dẳng. Nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp nói riêng nhìn lại hết sức bị quan ngại với những năm vừa qua. Tình hình lạm phát năm 2011 là một thách thức không nhỏ đối với doanh nghiệp và gây ra nhiều sai lầm trong...

b/ Những cơ sở để thực hiện hoàn thành mục tiêu kế hoạch 2011:

Những thách thức cạnh tranh thiếu lực lượng, nhiều tài chính tiêu cực nên các mặt hoạt động công ty. Hội đồng quản trị chú trọng một số giải pháp thực hiện các mục tiêu năm 2011 như là:

- Tập trung trong tầm nhìn sản phẩm kinh doanh các sản phẩm mũi nhọn, khai thác tối đa công suất cơ sở vật chất đã có sẵn và đang hoạt động tiêu thụ trong và ngoài nước, quyết tâm chuyển đổi vốn giảm chi phí tài chính, năm báo công an việc làm và cải thiện thu nhập tiền lương cho người lao động, giới thiệu và thông tin về nội bộ.

- Cùng với phát triển nguồn nhân lực là then chốt. Cải tiến chính sách nhân sự về tiền lương, thưởng, phúc lợi, chế độ làm việc... xác định tổng thời kỳ phát triển công ty và sẽ biến đổi mất bằng một số trong vùng làm cho người lao động an tâm công tác gắn bó lâu dài. Tập trung tuyển dụng nhân sự mới có chất lượng bổ sung năng lực và nhu cầu vận hành sản xuất các doanh nghiệp và nâng cao công tác quản lý nhiều hơn. Năm nay công tác đào tạo và tài trợ kỹ năng nghề nghiệp cho các công nhân, nâng cao kỹ năng quản lý cho các cấp nhiều hơn quản lý nâng cao kỹ năng marketing, kỹ thuật công nghệ sản xuất...

- Nâng cao hiệu quả nhiều hơn quản lý lấy mục tiêu tiết giảm chi phí sản xuất làm trọng tâm hàng đầu. Ngay từ đầu năm tập trung hoạt động các doanh nghiệp và các công nhân, cơ cấu sản phẩm, phân khúc thị trường-khách hàng mục tiêu ... bổ sung phòng tiên, công cụ quản lý hệ thống camera quan sát, các phần mềm quản lý cải tiến hệ thống ISO: 9001-2008 và triển khai thực hiện ISO: 14001 có gắng nỗ lực chống nhàn vào tháng 8/2011.

- Taim đồng tại các các khoản nầu tở lờn dai hain, chừ xem xét các khoản nầu tở có tở lờn nhaim hoan thien vai nang cao hieu quai cho nien kien cõ sõi va tở chait hien coi nap ờng khain cap nhu cau kinh doanh.

- Năm 2011 nờc naih giainganh thuy sain cõn hieu thuain lờn hõn ve tở trờng xuat khau vai chính sách vớ mõi tait nờng, Hõn nờng quain trờ chui trờng nầy mainh các hoạt nờng công ty con (BESEACO) ve nưoi trờng vai chait bieu xuat khau trên nèn tang sain phẩm Cai Tra vai Ngheu .

- Choin loic phõng an khai thi trnh naih hõn coi nờng phe duyet phat hanh them 5.000.000 cõ phain neni tang voin nien lei vai tở chõic thõic hien huy nờng khi nờc duyet boi sung voin kinh doanh, naim baio cõ cau voin phui hõp tait nien kien công ty phat triển ờn nờnh bein võng, nõi phoi coi hieu quaitinh hình lam phat vai bat ờn tait chính tien tait trong nờc.

III. BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

1. Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu nguồn vốn :		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	54,10%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		45,90%
2	Tỷ suất lợi nhuận :		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,45%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		13,23%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		11,88%
3	Khả năng thanh toán :		
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,42 Lần
	- Khả năng thanh toán hiện hành		0,94 Lần

- Phân tích các hệ số phui hõp trong khu vực kinh doanh:

Cain cõi vaio kei hoach kinh doanh hõp nhat naim 2010, ket quaithõic hien nhõ sau:

STT	Lõnh võic	Từ trọng sõi duing voin	Từ trọng doanh thu	Từ trọng Lõn nhuain	Tính phui hõp kei hoach Kinh doanh hõp nhat naim 2010
01	Bao bì carton	10,26%	27,90%	50,22%	Phui hõp kei hoach, riêng từ trọng lõn nhuain võit khai tait do tang sain lờng, doanh thu vai nguyẽn liei tòn kho giai thap.
02	Giaiy kraft công nghiệp	21,13%	21,51%	38,30%	Do dõi ain chaim nõa vaio sõi duing, nèn các từ trọng voin - doanh thu - lõn nhuain khõng phui hõp kei hoach 2010
03	Thuy sain	25,26%	50,59%	11,48%	Từ trọng lõn nhuain khõng phui hõp kei hoach naim 2010 do công ty con tap trung xay dõng cõ sõi va tở chait vai anh hõng thieu nguyẽn liei ngheu 6 thang nầu naim, nèn

					chỉ tiêu lợi nhuận rất thấp.
05	Nguồn tài trợ khác	43,35%	-	-	Khoảng phù hợp kế hoạch, tăng 12,5% so với đối kế hoạch.
Tổng		100%	100%	100%	

- Phân tích những biến động - những thay đổi lớn so với dự kiến :

+ Giải trừ số sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo : 14.379 nông/cổ phiếu, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước. Do chia tách và phát hành bổ sung cổ phiếu tăng vốn nhiều lần. Giải phát hành bằng mệnh giá cho nên làm giải trừ số sách giảm so với cùng kỳ.

+ Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi..) : 14.999.908 cp, tất cả là cổ phiếu thông, không có cổ phiếu ưu đãi.

+ Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại : không có

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại : 14.999.908 cp là cổ phiếu phổ thông.

+ Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại : không có

+ Cổ tức/lợi nhuận chia cho các cổ đông góp vốn : Hội đồng quản trị đối kiến trình năm hội đồng phê duyệt chia cổ tức năm 2010 là 15% trên vốn nhiều lần (Trong nội vụ tháng 12/2010 hội đồng hiện tại ông cổ tức một lần cho cổ đông bằng tiền mặt là 6% tổng nông giải trừ 8.999.944.800 nông)

2. Báo cáo tình hình tài chính nhân sự công ty năm 2010:

- Tài chính cơ cấu bổ máy: công ty trong năm có số nhiều chênh lệch cơ cấu tài chính bổ sung vốn phong giao dèch tài thành phố Hội Chí Minh và xã nhà máy giấy An Hòa do phải di dời theo kế hoạch năm.

- Nhân sự: tổng nhân sự năm 2010 là 256 người, tổng nhân sự cuối năm 2010 là 296 người. Lao động có trình độ cao hoặc 20 người, trung học và cao đẳng 57 người; lao động nghề nghiệp 145 người.

Trong năm 2010 công ty có bước phát triển nhanh về qui mô và trình độ công nghệ sản xuất, đội ngũ nhân lực hiện có của công ty chưa ngang tầm với nhiều kiến thức và chất lượng nhân lực cấp cao và cấp trung đang thiếu hụt, chủ yếu từ bên ngoài công ty, ban lãnh đạo các đơn vị trước thuộc và chuyển việc kỹ thuật về nhà máy giấy, công nghệ giấy và bao bì, cơ khí chính xác...

- Tình hình chất lượng nhân sự: theo kế hoạch trong năm công ty tập trung tài chính vào đào tạo bồi dưỡng nhân sự theo chương trình của công ty và an toàn lao động, nội qui lao động, nâng cao tay nghề công nhân trong các khâu sản xuất, đồng thời phối hợp cùng các chuyên gia theo chương trình chuyển giao công nghệ – vận hành máy móc thiết bị cho nhà máy giấy giao long, nhà máy bao bì số 2. Ngay sau khi nhà các đối tác vào vận hành máy thiết bị công nghệ nhân lực công ty rất làm chủ nội qui trình công nghệ vận hành các dây chuyền sản xuất. Tính chuyển nghiệp ngày một nâng cao

- Tình hình an toàn lao động: ngoài việc thông xuyên tập huấn cho người lao động, các cấp nhiều hơn kiểm soát khai thác trong việc thực hiện các qui trình qui phạm sản xuất vận hành máy móc thiết bị, bảo vệ lao động... trong năm không xảy ra tai nạn lao động nào.

- Tình hình an ninh trật tự, bảo vệ môi trường: tất cả các đơn vị trong công ty trong năm năm báo an ninh trật tự bên trong và xung quanh bên ngoài, quản lý tốt tại sản công ty. An toàn tuyệt đối phòng chống cháy nổ tại các nhà máy. Các đơn vị thực thi tích cực công tác bảo vệ môi trường theo

qui định của nhà nước và báo cáo tác động môi trường được duyệt trong quá trình sản xuất và trong thời gian này.

3. Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh:

- Tình hình tài chính sản xuất: Trong năm 2010 công ty khai thác và công suất cơ sở vật chất hiện có mà không gặp tình trạng thiếu nhu cầu của thị trường, Do các đối tác này tổ chức mua vào và bán ra theo kế hoạch, nên trong năm 2010 công ty chủ yếu lãi rất lớn nhu cầu cung cấp hàng hóa cho khách hàng. Trong sản xuất các cấp nhiều hành quản lý tập trung kiểm soát các chi phí rất tốt không vượt ngoài mức kế hoạch, tận dụng mọi việc tiết kiệm chi phí... góp phần giảm giá thành sản phẩm. Song song với kiểm soát chất lượng sản phẩm thì công ty cũng giảm thiểu số lần khiếu nại của khách hàng.

- Tình hình kinh doanh: trong năm 2010 thị trường tiêu thụ khá sôi động cuối quý II, tạo nên nhiều kết quả công ty xúc tiến marketing thuận lợi, trong năm phát triển thêm trên 30 khách hàng lớn, môi trường thị trường tiêu thụ ra miền Bắc, nâng cao uy tín trong thị trường nông nghiệp công nghiệp và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Song song với công ty còn môi trường minh bạch thị trường xuất khẩu, nâng cao uy tín trong thị trường Bắc Mỹ và EU so với kế hoạch đề kiến.

- Tình hình cung ứng nguyên liệu: Nguồn nguyên liệu cung ứng cho các nhà máy hoạt động rất dồi dào trong và ngoài nước (riêng nguyên liệu nhập cho công ty con 06 tháng đầu năm do nhập chất tại vùng nuôi nên thiếu hụt, qua tháng 7 trở lại ổn định). Việc cung ứng nguyên liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất chất lượng hàng hóa tốt nguồn vốn thiếu hụt gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động.

4. Những tiến bộ công ty năm nay:

- Công ty liên tục cải tiến hệ thống quản lý nhiều hành phục vụ tổng thể phát triển, tổng bộ phận chuyên môn mạnh mẽ để duy trì và cải thiện các việc nâng cao khai thác và công suất công việc cho tổng các bộ phận nhân viên, Mọi quan hệ phối hợp giữa các cấp, các đơn vị trong công ty ngày một chặt chẽ và hiệu quả. Thời gian chờ đợi thông tin báo cáo này cũng như kịp thời nâng cao số minh bạch trên các lĩnh vực hoạt động công ty.

- Hoàn thành 100% các hàng mục các đối tác này công ty mới và công ty con nữa vào hoạt động từ đầu năm 2011. Ngay từ đầu, các bộ phận nhân viên này làm chủ được quy trình công nghệ và vận hành máy móc thiết bị các dây chuyền sản xuất công nghệ cao ngay sau khi được đầu tư. Đây là nhiều phần tử của công ty.

- Mặt dù năm 2010 nhiều biến động lớn tác động tiêu cực tới các hoạt động kinh doanh trong và ngoài nước, chờ hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2010. Những công ty tiếp tục duy trì các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và mức tăng trưởng khai thác ở các mặt hàng sản phẩm mới. Cho thấy sức bền bỉ của công ty khai thác trước nhiều thách thức lớn.

- Sau quá trình tiếp nhận và trải qua giai đoạn đầu tiên của quá trình chuyển đổi, công ty con chuyển sang giai đoạn phát triển ổn định, hứa hẹn nhiều kết quả sẽ mang lại hiệu quả cao từ năm 2011.

- Thông tin công ty mẹ (DOHACO) và công ty con (BESEACO) được tin nhiệm và lan tỏa rộng rãi trong và ngoài nước tạo nên nhiều thuận lợi phát triển thị trường tiêu thụ, tăng doanh thu mạnh mẽ.

5. Tóm tắt kế hoạch kinh doanh năm 2011:

Theo dõi theo kế hoạch kinh doanh năm 2011 của nhà nước Hội Nông Nghiệp Quản Trị thông qua quá trình này hội đồng thường niên 2011 phê duyệt bao gồm các mục tiêu chính:

A. Công ty mẹ (Dohaco):

TT	Nội dung mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2011	So với thực hiện 2010
01	Sản lượng sản xuất			
	- Giấy kraft các loại	Tấn	36.000	177%
	- Bao bì carton	M ²	16.000.000	170%
02	Doanh thu	Đồng	369.600.000.000	191%
03	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	28.186.196.476	110%
04	Tài nguyên nhân lực	Người	390	132%
05	Thu nhập tiền lương bình quân	Đồng/người	4.401.709	116%
06	Phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu ...	đồng	50.000.000.000	100%
07	Đãi kiện cổ tức chia cho cổ đông	%	15% trở lên	100%

B/ Kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2011:

STT	Nội dung mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2011	So với thực hiện 2010
01	Sản lượng sản xuất			
	- Giấy kraft các loại	Tấn	36.000	177%
	- Bao bì carton	M ²	16.000.000	170%
	- Nguyên liệu các loại	Tấn	4.000	121%
	- Cá tra fillet	Tấn	1.680	146%
	- Cá tra nuôi trồng	Tấn	5.000	156%
02	Doanh thu	Đồng	632.508.000.000	162%
03	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	38.718.962.891	127%
04	Tài nguyên nhân lực	Người	940	134%
05	Thu nhập tiền lương bình quân (công ty mẹ và công ty con)	Đồng/người	3.542.975	105%

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 (nội nội kiểm toán) :

1. Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ (DOHACO) :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA MAM
(AASCS)**

Nội dung

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 7 ngày 08/10/2010 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 25.635.933.451 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 17.339.737.828 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 20.242.764.214 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 18.690.425.251 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc :**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:**

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông :	Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Ly	Thành viên
Ông :	Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông :	Lữ Tấn Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
-------	--------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông :	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà:	Đoàn Thị Đông	Thành viên BKS
Ông :	Đoàn Quốc Thái	Thành viên BKS

Kiểm toán viên :

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính :

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành

Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác :

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính:

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Số : 32/2011/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2010
của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre*

Kính gửi: - **Cổ đông Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** được lập ngày 25/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		151.889.790.830	111.579.695.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	8.152.623.130	8.893.550.708
1. Tiền	111		8.152.623.130	8.893.550.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		57.109.132.547	67.530.885.476
1. Phải thu khách hàng	131		50.248.478.900	33.212.373.889
2. Trả trước cho người bán	132		6.742.618.335	34.257.778.513
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	172.594.972	261.958.197
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(54.559.660)	(201.225.123)
IV. Hàng tồn kho	140	3	83.667.452.455	33.636.923.925
1. Hàng tồn kho	141		83.667.452.455	33.636.923.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.960.582.698	1.518.335.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4	2.835.582.698	1.326.765.485
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-

4. Tài sản ngắn hạn khác	158		125.000.000	191.570.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		318.161.068.233	222.612.215.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	945.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	945.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		253.770.671.706	175.040.497.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.437.583.824	23.164.844.830
- Nguyên giá	222	5	36.446.963.730	34.737.781.667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.009.379.906)	(11.572.936.837)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	86.909.167	71.099.620
- Nguyên giá	228		119.393.750	82.602.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.484.583)	(11.502.830)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	232.246.178.715	151.804.553.201
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62.802.431.900	45.988.051.900
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.721.131.900	44.415.151.900
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-

3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	3.795.000.000	2.695.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	9	(1.713.700.000)	(1.122.100.000))
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.587.964.627	638.665.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.563.964.627	638.665.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		24.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		470.050.859.063	334.191.911.005
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		254.278.464.789	179.844.716.804
I. Nợ ngắn hạn	310		161.802.698.096	85.228.111.058
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	107.944.636.509	48.992.405.917
2. Phải trả người bán	312		42.688.282.073	31.798.266.284
3. Người mua trả tiền trước	313		6.561.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	6.115.910.866	2.155.732.209
5. Phải trả công nhân viên	315		2.739.745.589	1.471.277.481
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	2.116.615.256	788.682.100
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		190.946.803	21.747.067
II. Nợ dài hạn	330		92.475.766.693	94.616.605.746
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	92.475.766.693	94.604.594.701

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	12.011.045	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	15	215.772.394.274	154.347.194.201
I. Vốn chủ sở hữu	410		215.772.394.274	154.347.194.201
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.307.931.303	55.015.616.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.681.981.874)	(2.047.347.010)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.521.332.711	2.458.068.537
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		383.267.920	230.431.423
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		20.242.764.214	18.690.425.251
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		470.050.859.063	334.191.911.005

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/10	01/01/10
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		19.783,89	17.711,20
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	193.802.202.863	117.637.733.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	58.644.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.802.202.863	117.579.089.100
4. Giá vốn hàng bán	17	135.417.039.403	92.428.892.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.385.163.460	25.150.197.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	1.002.424.594	5.010.130.670
7. Chi phí tài chính	18	12.628.829.713	4.389.520.210
+ Trong đó: chi phí lãi vay		9.436.034.256	4.536.779.542
8. Chi phí bán hàng		6.488.230.666	3.692.872.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.341.196.826	2.755.750.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.929.330.849	19.322.184.972
11. Thu nhập khác		237.551.774	928.276.487
12. Chi phí khác		19.548.360	727.821.368

13. Lợi nhuận khác	218.003.414	200.455.119
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.147.334.263	19.522.640.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.511.400.812	2.182.902.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.635.933.451	17.339.737.828
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.308	2.167

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		196.703.152.115	175.183.528.715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(164.446.983.957)	(125.895.458.303)
3. Tiền chi trả cho người lao động		11.058.605.332)	(6.665.716.268)
4. Tiền chi trả lãi vay		(9.436.034.256)	(4.536.779.542)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.597.844.864)	(369.642.469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.777.752.619	45.891.327.570
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.828.187.003)	(16.663.337.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.113.249.322	66.943.922.118
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.406.481.887)	(8.234.484.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		110.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.305.980.000)	(13.404.150.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.360.260.995
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		185.993.364	153.718.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.416.468.523)	(17.124.655.233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	50.365.985.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	116.321.396.400	63.606.771.727
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(143.113.812.127)	(119.402.391.252)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.000.040.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	10.573.528.873	(55.795.619.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(729.690.328)	(5.976.352.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.893.550.708	14.879.431.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(11.237.250)	(9.528.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	8.152.623.130	8.893.550.708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký thay đổi số mới 1300358260 lần 7 ngày 08/10/2010 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Tiền mặt	5.145.103.220	3.181.381.600
Tiền gửi ngân hàng	3.007.519.910	5.712.169.108
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>2.632.971.305</i>	<i>5.394.412.469</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>374.548.605</i>	<i>317.756.639</i>

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng

8.152.623.130

8.893.550.708

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
	172.594.972	261.958.197

4. Phải thu khác	172.594.972	261.958.197
Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2010 là:		
+ Cổ tức AAM và lãi tài khoản tiền gửi chứng khoán	49.449.717	
+ Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	123.145.255	
Tổng cộng	172.594.972	

3. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	60.119.307.197	31.055.650.650
- Công cụ, dụng cụ	75.052.383	38.360.661
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	23.473.092.875	2.512.817.141
- Hàng hoá	-	30.095.473
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Tổng cộng	83.667.452.455	33.636.923.925

4. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	9.427.400.392	21.539.512.884	3.570.278.891	200.589.500	34.737.781.667
2. Số tăng trong năm	456.206.750	487.622.300	990.452.183	90.031.449	2.024.312.682
Bao gồm:					
- Mua trong năm	456.206.750	487.622.300	990.452.183	90.031.449	2.024.312.682
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	137.028.857	178.101.762	-	315.130.619
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	137.028.857	178.101.762	-	315.130.619
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	9.883.607.142	21.890.106.327	4.382.629.312	290.620.949	36.446.963.730
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	2.947.419.956	7.597.370.290	916.677.324		

				111.469.267	11.572.936.837
2. Khấu hao trong năm	664.864.229	2.625.929.328	425.993.885	34.786.246	3.751.573.688
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	664.864.229	2.625.929.328	425.993.885	34.786.246	3.751.573.688
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	137.028.857	178.101.762	-	315.130.619
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	137.028.857	178.101.762	-	315.130.619
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.612.284.185	10.086.270.761	1.164.569.447	146.255.513	15.009.379.906

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	6.479.980.436	13.942.142.594	2.653.601.567	89.120.233	23.164.844.830
2. Tại ngày cuối năm	6.271.322.957	11.803.835.566	3.218.059.865	144.365.436	21.437.583.824

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				82.602.450		82.602.450
2. Số tăng trong năm	-	-	-	36.791.300	-	36.791.300
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	36.791.300	-	36.791.300
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	119.393.750	-	119.393.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				11.502.830		11.502.830
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	20.981.753	-	20.981.753
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	20.981.753	-	20.981.753
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-

Bao gồm:

- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	32.484.583	-

III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH

1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	71.099.620	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	86.909.167	-

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
- Chi phí XD CB dở dang	232.246.178.715	151.804.553.201
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	232.246.178.715	151.804.553.201
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	<u>232.246.178.715</u>	<u>151.804.553.201</u>

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

7.1 Đầu tư vào công ty con

	<u>31/12/2010</u> VND		<u>01/01/2010</u> VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Công ty CP TS Bến Tre	4.891.793	60.721.131.900	3.261.195	44.415.151.900
Tổng cộng		<u>60.721.131.900</u>		<u>44.415.151.900</u>

Ghi chú :

Trong năm 2010, Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre mua thêm 1.630.598 cổ phiếu của Công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre, nâng số lượng sở hữu là 4.891.793 cổ phiếu và tỷ lệ sở hữu tại công ty con là 84,09%.

7.2 Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2010</u> VND		<u>01/01/2010</u> VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP TS Mê Kông	49.000	2.695.000.000	49.000	2.695.000.000
Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	100.000	1.100.000.000		
2. Đầu tư trái phiếu				
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)				

Tổng cộng	3.795.000.000	2.695.000.000
------------------	----------------------	----------------------

Ghi chú:

Trong năm 2010, Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre mua 100.000 cổ phiếu của Công ty Kỹ Nghệ Đô Thành với giá là : 11.000 đồng/cổ phiếu.

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty cổ phần TS Mê Kông	(1.533.700.000)	(1.122.100.000)
Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành	(180.000.000)	-
Tổng cộng	(1.713.700.000)	(1.122.100.000)

Ghi Chú:

Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho cổ phiếu của Công ty cổ phần Thủy sản Mê Kông theo giá niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2010 là 23.700 đồng/cổ phiếu cho 49.000 cổ phiếu (giá gốc ban đầu 32.100 đồng/cổ phiếu) và công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành theo giá niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2010 là 9.200 đồng/cổ phiếu cho 100.000 cổ phiếu (giá gốc ban đầu 11.000 đồng/cổ phiếu)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa tài sản, mua bảo hiểm	1.350.488.334	507.721.715
- Chi phí đào ao nuôi cá	-	-
- Giá trị tài sản không đủ ghi nhận TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	213.476.293	130.944.145
Tổng cộng	1.563.964.627	638.665.860

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
10.1. Vay ngắn hạn	107.944.636.509	48.992.405.917
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre)	107.944.636.509	48.992.405.917
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	107.944.636.509	48.992.405.917

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	6.115.910.866	2.155.732.209
- Thuế GTGT	894.356.689	-

- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.414.932	-
- Thuế TNDN	5.210.139.245	2.146.028.861
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	9.703.348
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	9.703.348
+ Các loại thuế khác	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	6.115.910.866	2.155.732.209

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH, BHTN	-	-
- KPCĐ	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Cty TNHH Minh Phát)	488.682.100	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.627.933.156	788.682.100
Tổng cộng	2.116.615.256	788.682.100

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 là:

+ Lãi tiền vay	132.000.000
+ Thu tiền thuế TNCN	393.439.800
+ Xuân Đình Viên	1.100.000.000
+ Các đối tượng khác	2.493.356

Tổng cộng	1.627.933.156
------------------	----------------------

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
13.1. Vay dài hạn	92.475.766.693	94.604.594.701
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre)		94.604.594.701

92.475.766.693

- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	92.475.766.693	94.604.594.701

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	55.015.616.000	-	1.454.195.135	230.431.423	3.165.574.840
- Tăng trong kỳ	-	-	-	1.003.873.402	-	17.339.737.828
<i>Trong đó:</i>						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	17.339.737.828
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	967.000.000	-	-
- Tăng khác	-	-	-	36.873.402	-	-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	1.814.887.417
<i>Trong đó:</i>						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	1.692.736.303
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	967.000.000
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	725.736.303
. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-
- Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	122.151.114
- Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	55.015.616.000	-	2.458.068.537	230.431.423	18.690.425.251

B.

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	55.015.616.000	-	2.458.068.537	230.431.423	18.690.425.251
- Tăng trong năm nay	69.999.080.000	366.845.000	-	-	-	-
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	69.999.080.000	366.845.000	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	25.635.933.451
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.213.818.610	152.836.497	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	1.814.887.417
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản hợp đại HĐCD	-	-	-	-	-	2.854.419.343
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.213.818.610
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	152.836.497
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	487.764.236
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	20.999.920.400
- Chia cổ phiếu thưởng	-	11.999.510.000	-	-	-	-
- Giảm khác	-	75.019.697	-	150.554.436	-	229.254.745
- Số dư cuối năm nay	149.999.080.000	43.307.931.303	-	4.521.332.711	383.267.920	20.242.764.214

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.080.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	69.999.080.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	149.999.080.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

14.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	dự kiến 15%	14%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

14.4. Cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>14.999.909</i>	<i>8.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.909	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>14.999.908</i>	<i>8.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
14.5. Các quỹ của doanh nghiệp		
	31/12/2010 VND	01/01/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.521.332.711	2.458.068.537
- Quỹ dự phòng tài chính	383.267.920	230.431.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, thưởng Ban điều hành	190.946.803	21.747.067

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.5.3. Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội

14.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	<i>Năm 2010</i> VND	<i>Năm 2009</i> VND
16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	193.802.202.863	117.637.733.100
+ Doanh thu bán hàng	193.802.202.863	117.456.443.842
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	181.289.258
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	58.644.000
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	58.644.000
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	193.802.202.863	117.579.089.100
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	193.802.202.863	117.397.799.842
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	181.289.258
16.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.002.424.594	5.010.130.670
- Lãi tiền gửi	186.728.137	45.666.572
- Lãi cho cá nhân vay	-	2.289.470.746
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.500.000	145.600.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.803.938	39.991.507
- Lãi bán cổ phiếu	-	16.886.894
- Thu tiền do khách hàng vi phạm hợp đồng	-	622.514.951
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	604.392.519	1.850.000.000
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<i>Năm 2010</i> VND	<i>Năm 2009</i> VND

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	134.312.505.757	52.221.157.005
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	1.104.533.646	40.207.735.017
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	135.417.039.403	92.428.892.022

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2010</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2009</i> <i>VND</i>
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009	-	(677.900.000)
- Chi phí lãi vay	9.436.034.256	4.536.779.542
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.007.216.384	49.014.769
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.461.962.840	-
- Dự phòng đầu tư dài hạn	591.600.000	-
- Lỗ do bán cổ phiếu	-	481.625.899
- Chi phí tài chính khác	132.016.233	-
Tổng cộng	12.628.829.713	4.389.520.210

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm 2010</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2009</i> <i>VND</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.511.400.812	2.182.902.263
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	8.511.400.812	2.182.902.263

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	<i>Năm 2010</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2009</i> <i>VND</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.083.383.587	210.869.016.645
2. Chi phí nhân công	13.497.156.569	15.004.323.538
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	3.772.555.441	4.801.996.270
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.644.114.816	15.942.419.177
5. Chi phí khác bằng tiền	4.407.872.219	3.014.961.154
Tổng cộng	256.405.082.632	249.632.716.784

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất (DOHACO + BESEACO) :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Nội dung

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công ty Đông Hải Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký thay đổi số mới 1300358260 lần 7 ngày 08/10/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2010 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến

Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre:

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,09 %

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,09 %

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 28.867.201.793 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 16.667.020.040 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 19.191.756.379 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 14.883.649.688 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông :	Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Ly	Thành viên
Ông :	Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông :	Lữ Tấn Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
-------	--------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Đoàn Thị Đông	Thành viên BKS
Ông :	Đoàn Quốc Thái	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành

Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác:

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Số : 31/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2010
của Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con*

Kính

gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** được lập ngày 26/01/2010

gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi

là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai

sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện

hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh

hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với

chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		241.419.392.563	172.325.394.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	13.138.279.797	9.869.992.424
1. Tiền	111		13.138.279.797	9.869.992.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		76.185.139.814	73.216.042.001
1. Phải thu khách hàng	131		66.469.720.352	38.225.090.330
2. Trả trước cho người bán	132		9.516.622.124	34.996.303.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	364.251.511	306.767.633
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(165.454.173)	(312.119.636)
IV. Hàng tồn kho	140	3	141.647.971.119	

86.259.623.562

1. Hàng tồn kho	141		141.647.971.119	86.259.623.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.448.001.833	2.979.736.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.321.001.833	2.758.050.328
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		127.000.000	221.686.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		306.234.706.446	228.114.481.134
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	945.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	945.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		276.721.814.377	195.468.134.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	40.188.722.635	42.953.303.389
- Nguyên giá	222		67.717.106.398	64.421.476.565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.528.383.763)	(21.468.173.176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	182.689.664	72.033.905
- Nguyên giá	228		250.834.340	101.288.280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.144.676)	(29.254.375)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	236.350.402.078	152.442.797.426
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.081.300.000	1.572.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	3.795.000.000	

2.695.000.000

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8	(1.713.700.000)	(1.122.100.000)
V. Lợi thế thương mại	260		8.879.380.415	10.050.287.723
VI. Tài sản dài hạn khác	270		18.552.211.654	20.078.158.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	9	17.957.328.689	19.054.925.167
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		570.882.965	1.023.233.524
3. Tài sản dài hạn khác	273		24.000.000	-
	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		547.654.099.009	400.439.875.449
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		323.475.532.327	242.534.454.512
I. Nợ ngắn hạn	310		226.354.062.484	144.448.479.460
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	171.327.594.634	91.083.004.590
2. Phải trả người bán	312		43.157.642.932	47.073.668.225
3. Người mua trả tiền trước	313		(3.425.944.174)	703.143.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	6.767.349.897	2.196.260.234
5. Phải trả công nhân viên	315		5.696.627.301	2.093.527.436
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	2.639.845.091	1.277.128.236
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323		190.946.803	21.747.067
II. Nợ dài hạn	330		97.121.469.843	98.085.975.052
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	97.121.469.843	98.073.964.007
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	12.011.045
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	14	214.321.526.566
I. Vốn chủ sở hữu	410		214.321.526.566
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.307.931.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.081.841.747)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.521.332.711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		383.267.920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.191.756.379
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-
1. Nguồn kinh phí	432		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440		9.857.040.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 440)	450		547.654.099.009
			150.377.093.054

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		173.793,84	41.348,20
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	389.726.265.000	219.825.847.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	61.063.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		389.726.265.000	196.904.191.982
4. Giá vốn hàng bán	16	295.489.012.180	176.516.580.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.237.252.820	43.248.203.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	3.590.635.715	6.400.396.215
7. Chi phí tài chính	17	17.230.189.705	6.894.139.105
+ Trong đó: chi phí lãi vay		12.552.663.394	6.939.982.318
8. Chi phí bán hàng		31.438.839.043	17.362.464.699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.783.539.922	7.476.690.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.375.319.865	17.915.305.394
11. Thu nhập khác		1.083.729.004	1.336.390.572
12. Chi phí khác		1.035.803.130	589.296.842
13. Lợi nhuận khác		47.925.874	747.093.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.423.245.739	18.662.399.124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	9.103.693.387	2.182.902.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		452.350.559	(187.523.179)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.867.201.793	16.667.020.040
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		464.662.233	307.674.651
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		28.402.539.560	8.339.191.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2.557	2.045

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2010***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		281.496.349.040	227.434.110.879
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(282.590.052.719)	(104.001.615.194)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.251.703.624)	(15.579.348.352)
4. Tiền chi trả lãi vay		(13.467.783.890)	(7.040.171.076)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.597.844.864)	(369.642.469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.497.237.796	58.520.722.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.388.768.485)	(23.666.878.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.302.566.746)	135.297.177.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.452.456.069)	(8.274.854.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		110.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.360.260.995
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		185.993.362	153.718.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.156.462.705)	(3.760.875.104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		52.230.035.000	1.595.350.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		275.075.578.167	93.775.935.006
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(266.653.888.387)	(232.954.388.673)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.000.040.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	47.651.684.380	(137.583.103.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.192.654.929	(6.046.801.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9.869.992.424	15.926.322.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	75.632.444	(9.528.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	13.138.279.797	9.869.992.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký thay đổi số mới 1300358260 lần 7 ngày 08/10/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2010 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre:

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,09 %

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,09 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TỒN NỒNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	5.712.776.820	3.277.624.100
Tiền gửi ngân hàng	7.425.502.977	6.592.368.324
Tiền gửi VND	4.135.237.998	5.850.532.553
Tiền gửi ngoại tệ	3.290.264.979	741.835.771

Ghi chú

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 khớp với bên bán kiểm kê thời điểm

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ đỏ của Ngân hàng.

Tổng cộng	13.138.279.797	9.869.992.424
-----------	----------------	---------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
1. Phải thu về công phần hoạt	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận nội chia	-	-
3. Phải thu về lao nông	-	-
4. Phải thu khác	364.251.511	306.767.633

Chi tiết sổ đỏ khoản mục phải thu khác tài ngày 31/12/2010 tại:

Có tính AAM và lãi tại khoản tiền gửi chổng khoản	49.449.717	-
Thu lao HNQT và Ban kiểm soát	123.145.255	-
Các khoản tổng khác	191.656.539	-
Tổng cộng:	364.251.511	-

3. HÀNG TÀI KHO

31/12/2010	01/01/2010
VND	VND

Giá gốc của hàng tài kho :

- Hàng mua nông nghiệp	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	65.975.057.229	32.057.061.704
- Công cụ, dụng cụ	161.259.087	106.293.728
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.161.362.869	18.277.748.618
- Thành phẩm	61.299.369.550	35.788.424.039
- Hàng hoá	50.922.384	30.095.473
- Hàng gửi nãi bán	-	-
- Hàng hoá kho bãi thuê	-	-
- Hàng hoá bãi nông sản	-	-
Tổng cộng	141.647.971.119	86.259.623.562

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính:
VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	16.106.532.574	43.502.763.360	4.345.388.739	466.791.892	64.421.476.565
2. Số tăng trong năm	532.974.395	2.136.786.778	990.452.183	103.031.449	3.763.244.805
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	532.974.395	2.136.786.778	990.452.183	103.031.449	3.763.244.805
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	289.513.210	178.101.762	-	467.614.972
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	289.513.210	178.101.762	-	467.614.972
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	16.639.506.969	45.350.036.928	5.157.739.160	569.823.341	67.717.106.398
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	4.800.410.915	15.259.902.853	1.211.199.274	196.660.134	21.468.173.176
2. Khấu hao trong năm	1.350.796.762	4.631.985.996	505.205.627	79.558.095	6.567.546.480

Bao gồm:

- Khấu hao tăng trong năm	1.347.956.306	4.631.985.996	497.266.013	79.558.095	6.556.766.410
- Tăng khác	2.840.456	-	7.939.614	-	10.780.070
3. Giảm trong năm	85.131.685	244.102.446	178.101.762	-	507.335.893

Bao gồm:

- Thanh lý, nhượng bán	-	244.102.446	178.101.762	-	422.204.208
- Giảm khác	85.131.685	-	-	-	85.131.685
4. Số dư cuối năm	6.066.075.992	19.647.786.403	1.538.303.139	276.218.229	27.528.383.763

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	11.306.121.659	28.242.860.507	3.134.189.465	270.131.758	42.953.303.389
2. Tại ngày cuối năm	10.573.430.977	25.702.250.525	3.619.436.021	293.605.112	40.188.722.635

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	18.685.830	101.288.280
2. Số tăng trong năm	-	-	-	110.740.160	38.805.900	149.546.060
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	110.740.160	38.805.900	149.546.060
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	193.342.610	57.491.730	250.834.340
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	11.502.830	17.751.545	29.254.375
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	28.376.639	10.513.662	38.890.301
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	28.376.639	10.513.662	38.890.301
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

4. Số dư cuối năm	-	-	-	39.879.469	28.265.207	68.144.676
-------------------	---	---	---	------------	------------	------------

III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH

1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	71.099.620	934.285	72.033.905
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	153.463.141	29.226.523	182.689.664

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí XD CB dở dang	236.350.402.078	152.442.797.426
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	232.246.178.715	151.804.553.201
+ XD nhà máy chế biến thức ăn, mở rộng phân xưởng nhuộm	4.104.223.363	638.244.225
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	236.350.402.078	152.442.797.426

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH KHÁC

		31/12/2010 VND		01/01/2010 VND
1. Đầu tư cổ phiếu	SL	Trị giá	SL	Trị giá
+ Công Ty CP TS Mê Kông	49.000	2.695.000.000	49.000	2.695.000.000
+ Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	100.000	1.100.000.000	-	-
2. Đầu tư trái phiếu			-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			-	-
4. Cho vay dài hạn			-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)			-	-
Tổng cộng		3.795.000.000		2.695.000.000

Ghi chú :

Trong năm 2010, Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre mua 100.000 cổ phiếu của Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành với giá là 11.000 đồng/cổ phiếu

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Công Ty cổ phần Thủy Sản Mê Kông	(1.533.700.000)	(1.122.100.000)
Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành	(180.000.000)	
Tổng cộng	<u>(1.713.700.000)</u>	<u>(1.122.100.000)</u>

Ghi chú:

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông theo giá niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2010 là 23.700 đồng cho 49.000 cổ phiếu (giá gốc ban đầu 32.100 đồng/cổ phiếu) và công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành theo giá niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2010 là 9.200 đồng/cổ phiếu cho 100.000 cổ phiếu (giá gốc ban đầu 11.000 đồng/cổ phiếu)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
- Chi phí trả trước thuê tài sản, mua bảo hiểm	1.350.488.334	518.130.145
- Chi phí đào ao, thuê đất	14.542.316.771	15.631.293.121
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	213.476.293	120.535.715
- Chi phí gia cố ao	637.277.089	1.145.890.578
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	511.005.315	1.552.091.785
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	702.764.887	86.983.823
Tổng cộng	<u>17.957.328.689</u>	<u>19.054.925.167</u>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
10.1 Vay ngắn hạn	<u>171.327.594.634</u>	<u>91.083.004.590</u>
- Vay ngắn hạn	171.327.594.634	91.083.004.590
+ Ngân hàng Eximbank – CN Hoà Bình	33.746.524.757	8.086.445.000
+ Ngân hàng ĐT & PT VN – CN Bến Tre	137.581.069.877	82.996.559.590
-Vay đối tượng khác	-	-
10.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	<u>171.327.594.634</u>	<u>91.083.004.590</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
--	--------------------------	--------------------------

11.1. Thuế phải nộp nhà nước	6.767.349.897	2.196.260.234
- Thuế GTGT	894.356.689	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.414.932	-
- Thuế TNDN	5.802.431.820	2.146.028.861
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	18.823.980	17.750.984
- Các loại thuế khác	40.322.476	32.480.389
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	32.480.389
+ <i>Các loại thuế khác</i>	40.322.476	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	6.767.349.897	2.196.260.234

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH, BHTN	28.412.768	103.671.105
- KPCĐ	105.180.692	50.147.107
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	488.682.100	788.682.100
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.017.569.531	334.627.924
Tổng cộng	2.639.845.091	1.277.128.236

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:

+ <i>Lãi tiền vay</i>	359.7768.543
+ <i>Thu tiền thuế TNCN</i>	393.439.800
+ <i>Xuân Đình Viên</i>	

	1.100.000.000
+ Tiền ăn giữa ca	88.046.802
+ Các đối tượng khác	76.314.386

Tổng cộng**2.017.569.531****13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
13.1. Vay dài hạn	97.121.469.843	98.073.964.007
- Vay ngân hàng (NH ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre)	97.121.469.843	98.073.964.007
+ Ngân hàng Eximbank – CN Hoà Bình	3.616.333.844	-
+ Ngân hàng ĐT & PTVN – CN Bến Tre	93.505.135.999	98.073.964.007
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	97.121.469.843	98.073.964.007

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	55.015.616.000	-	2.458.068.537	230.431.423	14.883.649.688
- Tăng trong năm nay	69.999.080.000	366.845.000		2.213.818.610	152.836.497	28.402.539.560
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	69.999.080.000	366.845.000	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	28.402.539.560
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.213.818.610	152.836.497	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm nay	-	12.074.529.697	-	150.554.436	-	24.094.432.869
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	2.854.419.343
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.213.818.610
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	152.836.497
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	487.764.236
. Nguồn vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-

XDCB

-Chi phí phát hành cổ phiếu	-	10.833.333	-	-	-	-
-Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	11.999.975.600
-Chia cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	-	8.999.944.800
- Giảm khác	-	12.063.696.364	-	150.554.436	-	240.093.126
- Số dư cuối năm	149.999.080.000	43.307.931.303	4.521.332.711	383.267.920	19.191.756.379	

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.080.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	69.999.080.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	149.999.080.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	11.999.975.600	-

14.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	dự kiến 15%	14%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

14.4. Cổ phiếu

	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP	-	-

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.521.332.711	2.458.068.537
- Quỹ dự phòng tài chính	383.267.920	230.431.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	190.946.803	21.747.067

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.5.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	389.726.265.000	219.825.847.594
+ Doanh thu bán hàng	389.726.265.000	219.289.344.277
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	536.503.317
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	61.063.800
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	32.979.800
+ Hàng bán bị trả lại	-	28.084.000
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	389.726.265.000	219.764.783.794
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	389.726.265.000	219.228.280.477
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	536.503.317
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	219.522.038	2.236.472.337
- Lãi cho vay vốn	-	116.834.988
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.500.000	145.600.000

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.644.221.158	1.399.041.947
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán cổ phiếu	-	16.886.894
- Lãi hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán 6 tháng đầu năm 2009	-	1.850.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	604.392.519	635.560.049

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm 2010</i> VND	<i>Năm 2009</i> VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	295.489.012.180	175.621.407.203
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	-	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	895.173.467
Tổng cộng	295.489.012.180	176.516.580.670

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2010</i> VND	<i>Năm 2009</i> VND
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009	-	(677.900.000)
- Chi phí lãi vay	12.552.663.394	6.939.982.318
- Lỗ do bán 65.000 cổ phiếu Công Ty CP Thủy Sản Mê Kông	-	481.625.899
- Trích dự phòng đầu tư dài hạn	591.600.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.491.947.238	150.430.888
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.461.962.840	-
- Chi phí tài chính khác	132.016.233	-
Tổng cộng	17.230.189.705	6.894.139.105

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm 2010</i> VND	<i>Năm 2009</i> VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.103.693.387	2.182.902.263
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	9.103.693.387	2.182.902.263

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.422.856.242	295.198.077.583
2. Chi phí nhân công	29.808.289.698	26.311.546.774
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	6.595.656.711	7.753.611.303
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.821.999.727	34.627.545.501
5. Chi phí khác bằng tiền	7.749.114.098	4.967.320.338
Tổng cộng	597.397.916.476	368.858.101.499

V. YÊU KIỆN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ:**1. Kiểm toán nội bộ:**

Đơn vị kiểm toán nội bộ: công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía nam (AASCS):

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: " Theo yêu kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nông Hải Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ **hợp nhất** trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan".

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): không có

2. Kiểm toán nội bộ (Ban kiểm soát):

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty phát huy rất tốt vai trò trách nhiệm của mình, tận tâm tận lực, luôn tuân thủ thóc hiện nghiêm túc các qui định pháp luật, nội lệ công ty và các Nghị quyết của hội đồng quản trị... trong các lĩnh vực về thuế, sử dụng vốn, thu chi tài chính, chế độ chính sách người lao động, việc sử dụng tài sản và tài nguyên, trong thóc hiện các mục tiêu kế hoạch kinh doanh thóc hiện nêu rõ cơ sở vật chất, máy móc thiết bị... không vượt giới hạn và thẩm quyền. Trong thóc hiện coi sóc xoay tròn linh hoạt với phối hợp hiệu quả các tìm kiếm nguy cơ thóc thóc, các khó khăn của doanh nghiệp.

- Các nhận xét đặc biệt: không

- Nành giải chất lượng hoạt động của HNTQ và Ban điều hành công ty: *rất tốt hoàn thành nhiệm vụ khai thác.*

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

5.1. Công ty nắm giữ trên 50 % vốn cổ phần: Công ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco).

- Lĩnh vực hoạt động chính: Nuôi trồng- chế biến thủy sản xuất khẩu.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010:

Stt	Các chỉ tiêu chính	Kết quả thực hiện	So với KH (%)	So với 2009 (%)	Nguyên nhân
01	Sản lượng sản xuất và tiêu thụ: - Mặt hàng ngheù (tấn) - Mặt hàng cá tra fillet (tấn)	3.600 2.160	87,5 51	135,6 210,5	So với kế hoạch sản lượng không đạt kế hoạch chủ yếu là do 6 tháng đầu năm 2010 thời tiết không thuận lợi nghề chế hàng loạt nên thiếu nguyên liệu phục vụ chế biến, mặt khác thờ trở ngại những tháng đầu năm không thuận lợi nên công ty chủ động nhiều tiết giảm sản lượng nuôi cá làm lại giảm sản lượng chế biến xuất khẩu.
02	Tổng doanh thu (Trong nội kim ngạch xuất khẩu)	205.592.559.529 (8.630.000 usd)	92,71%	140%	So với kế hoạch không đạt mục tiêu là do sản lượng năm 2010 không đạt. Những số với cùng kỳ có sự tăng trưởng rất tốt cải thiện thu lãi sản lượng.
03	Lợi nhuận sau thuế	3.097.829.308	24%	188%	Lợi nhuận đạt thấp chủ yếu ảnh hưởng 6 tháng đầu năm sản lượng và doanh thu thấp, chi phí tăng cao.
04	Thu nhập tiền lương bình quân	2.941.290	134%	163,7%	So với kế hoạch và cùng kỳ thu nhập tiền lương bình quân tăng chủ yếu là do tăng mức năng suất lao động khai cao và một phần nhiều chênh lệch tiền lương phù hợp mặt bằng thu nhập trong vùng.

• Vốn nhiều lẻ : 58.170.030.000 đồng

• Vốn chủ sở hữu : 61.776.822.176 đồng

• Cổ phần sở hữu của Dohaco: 4.891.793 cp

• Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/cp

• Cổ tức nòng chia năm 2010 : không

5.2. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan khác :

- Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong (AAM) :

• Lĩnh vực hoạt động chính : Chế biến thủy sản xuất khẩu.

• Doanh thu năm 2010: 500.402.697.247 đồng

• Lợi nhuận sau thuế 2010 : 45.674.816.754 đồng

• Vốn nhiều lẻ : 113.398.640.000 đồng

- Vốn chủ sở hữu : 291.660.595.816 đồng
- Cổ phần sở hữu của Dohaco: 49.000 cp
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/cp
- Cổ tức nớc chia năm 2010: Tm ờng nột 1/2010 : 10%

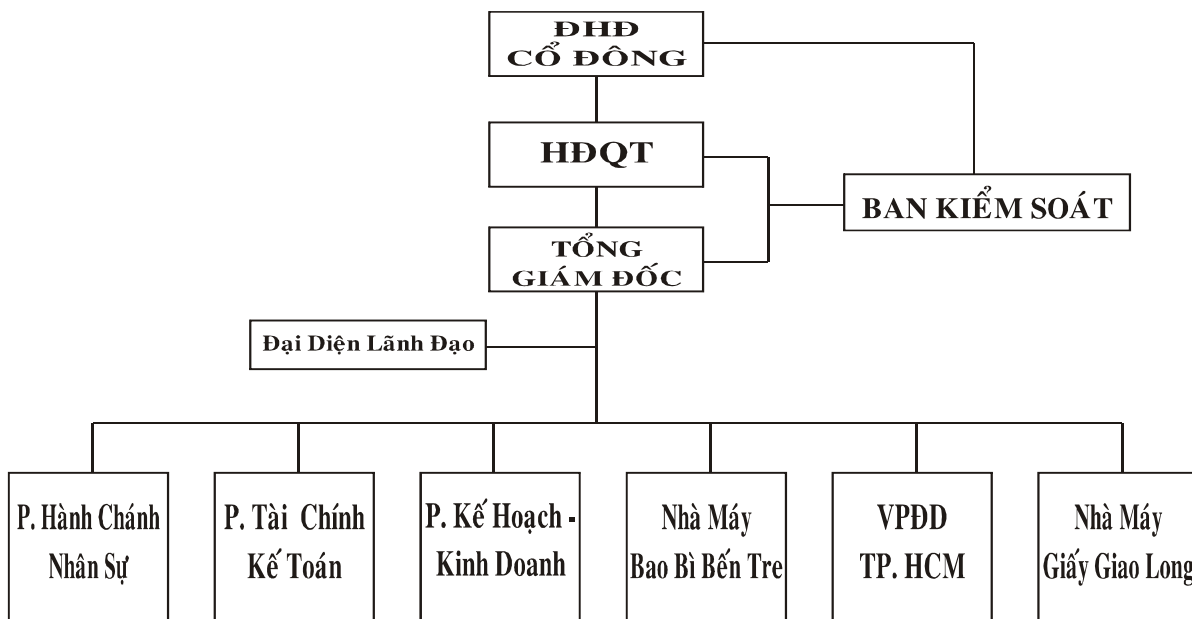
- Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đai Thanh (DTT):

- Lĩnh vực hoạt ờng chính : Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa,...
- Doanh thu năm 2010: 138.811.073.391 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 2010 : 1.318.609.969 đồng
- Vốn ều lệ : 81.518.200.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu : 116.440.389.455 đồng
- Cổ phần sở hữu của Dohaco: 100.000 cp
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/cp
- Cổ tức nớc chia năm 2010: không

VII. TÀI CHỨC VÀ NHÂN SỞ

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty 2010 cơ sở ều chỉnh phù hợp với xu thế phát triển và tình hình thời hoạt ờng công ty .

Sơ đồ tài chức bộ máy năm 2010



- Tóm tắt lý lịch của các nhân trong Ban ều hành công ty:

1. Ông Nơn Văn Nào - chủ tịch/ Tổng giám ờc

+ Họ và tên: Đoàn Văn Đao

+ Giới tính: Nam

+ Ngày tháng năm sinh: 01/5/1967

+ CMND: 320809910 ngày cấp: 19/8/2003 nơi cấp: CA Bến Tre

+ Nơi sinh: Tân Hưng - Ba Tri - Bến Tre

+ Quốc tịch: Việt Nam

- + *Dân tộc:* Kinh
- + *Quê quán:* Tân Hưng - Ba Tri - Bến Tre
- + *Địa chỉ thường trú:* 125B, Đại Lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- + *Số điện thoại liên lạc ở cơ quan:* 075 3812093
- + *Trình độ văn hóa:* 12/12
- + *Trình độ chuyên môn:* Trung học Kinh tế
- + *Quá trình công tác* (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - . Từ 1988 – 1994: Cán bộ kinh doanh Công ty Đông Lạnh Thủy sản Xuất Khẩu Bến Tre.
 - . Từ 1994 – 2003: Giám đốc Nhà máy bao bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy sản Xuất Khẩu Bến Tre.
 - . Từ 2003 – 2/2008: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre.
 - . Từ tháng 3/2008 – đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre, đồng thời kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty con (BESEACO).

2. *Bà Lê Xuân Hoàng - Quyền giám đốc tài chính, kiêm kế toán trưởng*

- + *Họ và tên:* Lê Xuân Hoàng
- + *Giới tính:* Nữ
- + Ngày tháng năm sinh: 21/8/1970
- + CMND: 320809153 ngày cấp: 16/4/2010 nơi cấp: Công An Bến Tre
- + *Nơi sinh:* TP HCM
- + *Quốc tịch:* Việt Nam
- + *Dân tộc:* Kinh
- + *Quê quán:* xã Hương Mỹ - Huyện Mỏ Cày – Tỉnh Bến Tre
- + *Địa chỉ thường trú:* 636C, ấp Phú Hòa, xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre,
- + *Số điện thoại liên lạc ở cơ quan:* 075 815427
- + *Trình độ văn hóa:* 12/12
- + *Trình độ chuyên môn:* Đại học tài chính kế toán
- + *Quá trình công tác* (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - . Từ 1991 – tháng 5/1996: Kế toán tổng hợp - công tác tại Bảo hiểm Y tế Tỉnh Bến Tre.
 - . Từ tháng 6/1996 – 2003: Kế toán tổng hợp - Nhà máy bao bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất khẩu Bến Tre.
 - . Từ 2003 – tháng 02/2004: Kế toán Trưởng, Phó phòng nghiệp vụ công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre.
 - . Từ tháng 3/2004 – tháng 3/2007: Kế toán Trưởng, Quyền Trưởng phòng Tài chính Kế toán công ty.
 - . Từ tháng 4/2007 – tháng 02/2008: Kế toán Trưởng, Trưởng phòng tài chính Kế toán công ty.

. Từ tháng 3/2008 – đến nay : Kế toán Trưởng, Quyền Giám đốc tài chính công ty

- Thay đổi Tổng giám đốc nhiều lần trong năm: không coi
- Quyền lợi của Ban nhiều lần : Tổng thu nhập trong năm 2010 (Tiền lương, thưởng):
 1. Ông Noan Văn Nào : 212.953.089 đồng
 2. Bà Lê Xuân Hoàng : 153.801.391 đồng
- Tổng số lượng căn bóc công nhân viên 31/12/2010 : 296 người
- Chính sách người lao động:
 - + Thu nhập bình quân của người năm 2010 (tiền lương và tiền thưởng) : 3.780.161 đồng
 - + Chính sách phân phối tiền lương : theo lương sản phẩm
 - + Các chính sách khác (bảo hiểm, giải quyết các chế độ nghỉ ốm, tuyển dụng đào tạo, an toàn, an toàn lao động...) thực hiện đầy đủ theo pháp luật và qui định công ty.
- Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế Toán Trưởng: không coi

VIII. THÔNG TIN CỘI ĐỒNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

a/ Hội đồng quản trị/ Chủ tịch :

- Hội đồng quản trị : có 5 thành viên, trong đó 2 thành viên bên trong và 3 bên ngoài độc lập không nhiều lần.
- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty.

b/ Ban kiểm soát/ kiểm soát viên :

- Ban kiểm soát có 3 thành viên, trong đó có 1 thành viên bên trong và 2 thành viên bên ngoài.
- Trưởng Ban kiểm soát là thành viên bên ngoài công ty.

c/ Hoạt động của HĐQT :

- Hoạt động Hội đồng quản trị theo chế độ tập trung dân chủ tuân thủ pháp luật, nhiều lần và các nghị quyết của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện chức trách nhiệm vụ theo qui chế hoạt động hiện hành. Tới nay giải quyết xong hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2010 : đã một trung bình khai

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không nhiều lần : Thực hiện chức trách nhiệm vụ một cách công bằng với tinh thần trách nhiệm cao, đồng góp tích cực cùng với Hội đồng quản trị ban hành những chủ trương nghị quyết xác thực tình hình cụ thể đồng thời phối hợp thực thi các nghị quyết hoàn thành nhiệm vụ...

- Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị : Hiện nay các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị chưa có

d/ Hoạt động của Ban kiểm soát :

Trong năm Ban kiểm soát tập trung kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban nhiều lần công ty về việc chấp hành luật pháp, nhiều lần. Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Nghị quyết Hội đồng quản trị về chế độ thu chi tài chính, chính sách người lao động, các hình thức chi phí trong sản xuất kinh doanh và các hoạt động liên quan khác... Ngoài ra các thành viên Ban kiểm soát thường xuyên đối thoại với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban nhiều

hành công ty những công việc liên quan đến lãnh đạo, quản lý và nhiều hành công ty trên các lĩnh vực...

e/ Kế hoạch về tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty :

Lại công ty này chúng, Hội đồng quản trị nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình, năm 2011 tiếp tục cải tiến phòng thức lãnh đạo quản lý nhằm mục tiêu nữa mỗi hoạt động công ty ngay mỗi mình bạch hơn và hiệu quả... Hội đồng quản trị tập trung vào mỗi số nội dung trọng tâm sau :

- Nhiều chính qui chế hoạt động công ty theo những thông lệ tốt nhất, phù hợp qui định pháp luật và nhiều lệ công ty, phân công trách nhiệm quyền hạn rõ ràng từ cấp cao đến cấp thấp, nữa hệ thống quản lý nhiều hành công ty ngay mỗi chất chế hiệu quả mình bạch, nâng cao trách nhiệm và số năng động sáng tạo cho người lao động...

- Đổi mới trong năm 2011, Hội đồng quản trị thành lập :

+ Tiểu ban nhận số tham mưu cho Hội đồng quản trị về chiến lược phát triển nguồn nhân lực.

+ Tiểu ban tài chính tham mưu cho Hội đồng quản trị về chiến lược tài chính.

+ Tiểu ban sản phẩm và thị trường tham mưu cho Hội đồng quản trị về chiến lược kinh doanh.

F/ Thu lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị/ Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát :

Hội đồng quản trị thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên. Trong năm 2010 chưa có Nghị quyết Hội đồng cổ đông, công ty chưa tạm ứng :

* Thu lao Hội đồng quản trị tạm ứng trong năm 2010 :

1. Ông Noan Văn Năm - Chủ tịch HĐQT : 25.000.000 đồng

2. Ông Lê Bá Phương - Phó Chủ tịch HĐQT : 20.000.000 đồng

3. Ông Lê Quang Hiệp - Thành viên HĐQT : 17.000.000 đồng

4. Ông Lê Tấn Ninh - Thành viên HĐQT : 17.000.000 đồng

5. Ông Nguyễn Văn Lý - Thành viên HĐQT : 17.000.000 đồng

* Thu lao Ban kiểm soát tạm ứng trong năm 2010 :

1. Ông Lê Sinh Voi - Trưởng Ban kiểm soát : 17.000.000 đồng

2. Ông Noan Quốc Thái - Thành viên BKS : 10.000.000 đồng

3. Bà Noan Thò Nông - Thành viên BKS : 10.000.000 đồng

g/ Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc nêu danh, Ban kiểm soát, và những người liên quan tới các nội dung trên :

STT	Họ và tên	Số vốn cp nội ký	Tăng	Giảm	Số vốn cp 31/12/2010	Ghi chú
01	Nguyễn Văn Năm	1.000.000	740.690	-	1.740.690	
02	Nguyễn Văn Lý	37.500	66.750	19.000	85.250	
03	Leì Bại Phóng	250.000	350.000	100.000	500.000	
04	Leì Quang Hiệp	550.000	325.000	-	875.000	
05	Lôi Tấn Ninh	125.000	75.000	75.000	125.000	
06	Leì Xuân Hoàng	12.500	6.250	-	18.750	
07	Lô Sinh Việt	15.187	27.593	2.500	40.280	
08	Nguyễn Quốc Thái	12.500	26.250	-	38.750	
09	Nguyễn Thọ Nông	12.500	26.250	-	38.750	

CÔNG TY CP NÔNG HẢI BẾN TRE
CHỦ TỊCH HĐQT
(Nội ký)
Nguyễn Văn Năm

Nội nhận :

- Các cơ quan quản lý nhà nước;
- Các thành viên HĐQT + BKS;
- Các cổ đông;
- Lưu.